TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TP HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 447/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 03 – 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Hiền

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Tân

2. Bà Nguyễn Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ngày 27 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 754/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 998/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: B9/10 Đường D, khu phố E, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở hiện nay: 28 Đường 24, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: 10412 62nd P, M, WA 98275 U.S.A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày như sau:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 sống chung với nhau từ năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D (nay là phường K), Thành

phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01 ngày 10 tháng 9 năm 1987.

Sau khi chung sống vợ chồng ông bà hạnh phúc được một khoảng thời gian khá dài, đến năm 2006 do ông T làm ăn gặp nhiều khó khăn, thất bại nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ông bà thường xuyên cãi vã, không có sự quan tâm chia sẽ với nhau dẫn đến tình cảm ngày càng nguội lạnh. Ông T và bà T1 đã 02 lần nộp đơn ra Tòa để xin ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện, tuy nhiên sau khi rút đơn xin ly hôn thì vợ chồng vẫn không thể hòa thuận, đoàn tụ được với nhau, đến năm 2009 thì ông T và bà T1 sống ly thân, năm 2015 bà T1 đã đi qua Mỹ sinh sống cùng con gái của ông bà, kể từ đó ông T và bà T1 cũng không còn liên lạc với nhau. Đến nay, ông T xác định không còn tình cảm gì với bà T1, không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này nữa nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thụy Ngọc H, sinh ngày 25/8/1988 và Phạm Trường T2, sinh ngày 02/5/1993. Các con đã thành niên và có công việc ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng T1 và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D (nay là phường K), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01 ngày 10 tháng 9 năm 1987.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được 28 năm. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung do khác biệt quan điểm sống, ông T đã hai lần nộp đơn ly hôn rồi lại rút đơn, sau đó mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Hôn nhân của hai vợ chồng chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Từ năm 2015 đến nay, vợ chồng đã không còn liên lạc với nhau, bà T1 đã qua Mỹ sinh sống với con gái. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được do mỗi người ở một nơi nên bà T1 đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thụy Ngọc H, sinh ngày 25/8/1988 và Phạm Trường T2, sinh ngày 02/5/1993. Các con đã thành niên.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 xác định không có nợ chung.

Hiện nay, do bà Nguyễn Thị Hồng T1 đang sinh sống tại Hoa Kỳ, khoảng cách địa lý giữa H và Việt Nam rất xa, điều kiện kinh tế của bà T1 cũng khó khăn nên không có điều kiện về Việt Nam để có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên bà T1 xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt trong buổi xét xử của Tòa án.

Tại phiên toà:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 đều có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 sống chung và có đăng ký kết hôn với nhau. Nay ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1, đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025). Ông Phạm Văn T hiện đang cư trú tại địa chỉ B Đường B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Hồng T1 hiện đang cư trú tại 10412 62nd P, M, WA 98275 U.S.A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025) và khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 đều có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987 và có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01 ngày 10 tháng 9 năm 1987 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D (nay là phường K), Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 thì có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy rằng cuộc sống chung giữa ông T và bà T1 thực tế có xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà T1, mục đích hôn nhân không đạt được và đã nộp đơn yêu cầu được ly hôn với bà T1. Bà T1 xác định không còn tình cảm với ông T, vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ và đồng ý ly hôn với ông T. Do đó, đã có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã lâm vào tình trạng

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn T.

Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 người con chung tên Phạm Thụy Ngọc H, sinh ngày 25/8/1988 và Phạm Trường T2, sinh ngày 02/5/1993. Các con đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông T và bà T1 xác định không có nợ chung nên Toà án không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Phạm Văn T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 469, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung 2025);

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01 ngày 10 tháng 9 năm 1987 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D (nay là phường K), Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng T1 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thụy Ngọc H, sinh ngày 25/8/1988 và Phạm Trường T2, sinh ngày 02/5/1993. Các con đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Nguyễn Thị Hồng T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 2 –TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND phường Khánh Hội, TP.HCM
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thu Hiền